

CHƯƠNG 16: MỆNH ĐỀ DANH NGỮ (NOUN CLAUSE)

Mệnh đề danh ngữ là một mệnh đề có chức năng và vị trí của một danh từ. Mệnh đề danh ngữ thường bắt đầu bằng các đại từ như *who, what, which, whose, whoever, whatever, whichever*; trạng từ *when, where, why, how*; liên từ *that, if, whether*.

I. VỊ TRÍ CỦA MỆNH ĐỀ DANH NGỮ

1. Mệnh đề danh ngữ làm Chủ ngữ của câu

- VD1: **What he talked about** was interesting.
[Những điều anh ấy nói thật thú vị.]
- VD2: **Whether we have to work or not** is unclear.
[Chúng tôi có phải làm việc hay không thì chưa rõ.]
- VD3: **That she came late** surprised me. [Việc cô ấy đến trễ làm tôi ngạc nhiên.]
- VD4: **Where they live** is a secret. [Họ sống ở đâu là một điều bí mật.]
- VD5: **Whoever says that** is a liar. [Bất cứ ai nói điều đó đều là kẻ dối trá.]
- VD6: **How the prisoner escaped** is a complete mystery.
[Tù nhân trốn thoát bằng cách nào là một điều hoàn toàn bí mật.]

2. Mệnh đề danh ngữ làm Tân ngữ của Ngoại động từ

- VD1: I know **that you must be tired after a long journey**.
[Tôi biết rằng anh chắc hẳn rất mệt sau một chuyến đi dài.]
- VD2: Can you tell me **how to get to the library**?
[Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến thư viện được không?]
- VD3: I wonder **if he needs help**. [Tôi tự hỏi liệu anh ấy có cần giúp đỡ không.]
- VD4: Please take **whatever you want** from the fridge if you feel hungry.
[Hãy lấy bất cứ thứ gì trong tủ lạnh mà bạn muốn nếu bạn cảm thấy đói.]

3. Mệnh đề danh ngữ làm Tân ngữ của Giới từ

- VD1: The group talked about **how the accident occurred**.
[Nhóm người đã nói về việc tai nạn xảy ra như thế nào.]
- VD2: Pay careful attention to **what I am going to say**.
[Hãy chú ý kỹ những điều tôi sắp nói.]
- VD3: Send it to **whoever is in charge of sales**.
[Gửi nó cho bất kì ai chịu trách nhiệm bán hàng.]

4. Mệnh đề danh ngữ làm Bổ ngữ của Chủ ngữ

- VD1: The problem is **who will bring a car for tomorrow's trip**.
[Vấn đề là ai sẽ mang xe đến cho chuyến đi ngày mai.]

VD2: That is not **what I want**. [Đó không phải là những gì tôi cần.]

VD3: What surprised me was **that he spoke English so well**.
[Điều khiến tôi ngạc nhiên là anh ta nói tiếng anh rất tốt.]

***Lưu ý:** trên đây là những vị trí và chức năng có thể có của một mệnh đề danh ngữ nói chung. Không phải mệnh đề danh ngữ nào cũng có tất cả vị trí và chức năng như trên.

II. MỆNH ĐỀ DANH NGỮ BẮT ĐẦU BẰNG LIÊN TỪ “THAT”

1. Một mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng liên từ “that” có thể làm Chủ ngữ, Tân ngữ của ngoại động từ, Bổ ngữ, hoặc Mệnh đề đồng cách cho danh từ.

a. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Chủ ngữ của câu.

VD: **That he won the first prize** is hardly surprising.
[Việc anh ấy thắng giải nhất thì hầu như không đáng ngạc nhiên.]

b. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Tân ngữ của Ngoại động từ.

VD: I know **that you didn't lie**. [Tôi biết bạn không nói dối.]

c. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Bổ ngữ của Chủ ngữ.

VD: The best thing about this guitar is **that it stays in tune**.
[Điều tốt nhất về chiếc dương cầm này là nó hoà hợp giai điệu.]

d. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Mệnh đề đồng cách cho danh từ.

VD: The claim **that he stole the car** is true.
[Nhận định cho rằng anh ấy đã đánh cắp chiếc xe là đúng.]

2. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” không thể làm Tân ngữ của Giới từ.

VD: I knew about **that he had problems**. [X]
I knew **that he had problems**. [O]

3. Khi Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Chủ ngữ của câu hoặc làm Mệnh đề đồng cách của danh từ, thì liên từ “that” KHÔNG THỂ được lược bỏ.

VD1: **He won the first prize** is hardly surprising. [X]
That he won the first prize is hardly surprising. [O]
[Việc anh ấy thắng giải nhất thì hầu như không đáng ngạc nhiên.]

→ Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Chủ ngữ của câu. Khi đó liên từ “that” không thể được lược bỏ. Vì nếu lược bỏ “that”, chủ ngữ của câu sẽ là “He” và câu lúc này có 2 động từ chính “won” và “is” → Câu sai ngữ pháp.

VD2: The claim he stole the car is true. [X]
The claim **that he stole the car** is true. [O]

[Nhận định cho rằng anh ấy đã đánh cắp chiếc xe là đúng.]

→ Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Mệnh đề đồng cách cho danh từ. Khi đó liên từ “that” không thể được lược bỏ. Vì nếu lược bỏ “that”, sẽ có một mệnh đề đứng ngay sau danh từ, và đây không phải mệnh đề quan hệ. Do đó, câu sẽ sai ngữ pháp.

4. Khi Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” làm Tân ngữ của Ngoại động từ hoặc làm Bổ ngữ của Chủ ngữ, thì liên từ “that” CÓ THỂ được lược bỏ.

VD1: I know (that) you didn’t lie. [Tôi biết bạn không nói dối.]

VD2: The best thing about this guitar is (that) it stays in tune.
[Điều tốt nhất về chiếc dương cầm này là nó hoà hợp giai điệu.]

5. Tránh nhầm lẫn giữa Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” và Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng “that” khi đứng sau một danh từ.

a. Đối với Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “that” thì “that” là một Liên từ, nó không thay thế cho cái gì và không có chức năng gì trong Mệnh đề danh ngữ.

VD: Dutch police are investigating the possibility **that a bomb was planted on the jet.**

[Cảnh sát Hà Lan đang điều tra khả năng một quả bom đã được cài trên máy bay.]

→ Mệnh đề “that a bomb was planted on the jet” là một Mệnh đề danh ngữ đồng cách với danh từ “possibility”.

b. Đối với Mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng “that” thì “that” là một Đại từ, nó thay thế cho danh từ đứng trước và làm Chủ ngữ hoặc Tân ngữ trong Mệnh đề quan hệ.

VD1: Have you been to the restaurant **that’s just opened in town?**

[Bạn đã đến nhà hàng vừa mới mở ở dưới phố chưa?]

→ Mệnh đề “that’s just opened in town” là một Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ “restaurant”. Trong mệnh đề quan hệ này, “that” là Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ “restaurant” và làm Chủ ngữ trong Mệnh đề quan hệ.

VD2: I can’t find the book **that I got from the library.**

[Tôi không thể tìm thấy cuốn sách mà tôi đã lấy từ thư viện.]

→ Mệnh đề “that I got from the library” là một Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ “book”. Trong mệnh đề quan hệ này, “that” là Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ “book” và làm Tân ngữ của Động từ “got” trong Mệnh đề quan hệ.

6. Một số tính từ và danh từ được theo sau là “that + mệnh đề”.

a. Tính từ

Be aware that: nhận thức, ý thức rằng

Be afraid that: e rằng, sợ rằng

Be concerned that = be worried that: lo lắng về
Be convinced that = be certain that: chắc chắn rằng
Be glad/happy that: hân hạnh, vui lòng rằng
Be sorry that: tiếc rằng
Be sure that: chắc chắn rằng

VD1: The applicant **is aware that** the director is not in today.
[Ứng viên nhận ra rằng hôm nay giám đốc không có ở đây.]

VD2: The librarian **is sure that** the book was stolen.
[Người cán bộ thư viện chắc chắn rằng cuốn sách đã bị lấy trộm.]

b. Danh từ

Assurance that: sự cam đoan rằng
Claim that: nhận định rằng
Confirmation that: sự xác nhận rằng
Fact that: sự thật rằng
Idea that: ý tưởng rằng
News that: tin tức rằng
Opinion that: ý kiến rằng, quan điểm rằng
Report that: báo cáo rằng
Rumor that: tin đồn rằng
Statement that: tuyên bố rằng
Truth that: sự thật rằng

VD1: The radio commentator announced the **news that** oil prices would increase.
[Phát thanh viên đã thông báo tin tức rằng giá dầu sẽ tăng.]

VD2: The entire company was surprised by the **report that** their factory would have to shut down.
[Toàn bộ công ty đều ngạc nhiên bởi một báo cáo rằng nhà máy của họ sẽ phải đóng cửa.]

III. MỆNH ĐỀ DANH NGỮ BẮT ĐẦU BẰNG “IF/WHETHER” (CÓ...HAY KHÔNG)

1. Trong một câu, mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng If/Whether có thể làm Chủ ngữ của câu, Tân ngữ của Ngoại động từ, Tân ngữ của Giới từ, hoặc Bổ ngữ của Chủ ngữ.

a. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng Whether làm Chủ ngữ của câu.

VD: **Whether we succeed** is not important.
[Việc chúng ta có thành công hay không thì không quan trọng.]

b. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng If/Whether làm Tân ngữ của Ngoại động từ.

VD: I will check **if the movie is playing**.

[Tôi sẽ kiểm tra xem bộ phim có đang chiếu hay không.]

c. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng *Whether* làm Tân ngữ của Giới từ.

VD: I can't answer the question of whether or not computers can think.
[Tôi không thể trả lời câu hỏi liệu rằng máy tính có suy nghĩ hay không.]

d. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng *If/Whether* làm Bổ ngữ của Chủ ngữ.

VD: The question is whether this lesson is informative.
[Câu hỏi là liệu rằng bài học này có hữu ích hay không.]

2. Mệnh đề bắt đầu bằng “*Whether*” có thể đóng vai trò như một mệnh đề trạng ngữ, với nghĩa là “*Dù... có... hay không / dù cái này hay cái kia*” (= *It is not important if...*)

VD1: **Whether you like it or not**, I'm coming to see you.
[Tôi sẽ đến gặp bạn dù cho bạn có thích hay không.]

VD2: You're going to be late **whether you go by bus or train**.
[Bạn sẽ trễ dù cho bạn đi bằng xe buýt hay đi bằng tàu.]

3. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “*If*” không thể làm Chủ ngữ của câu hoặc Tân ngữ của Giới từ. Do đó, ta dùng “*Whether*” thay cho “*if*” trong những trường hợp như vậy.

VD1: ~~If~~ we succeed is important.
Whether
[Việc chúng ta có thành công hay không thì không quan trọng.]

VD2: I'm confused about ~~if~~ we should invite everyone in the class.
whether
[Tôi đang bối rối về việc có nên mời tất cả mọi người trong lớp hay không.]

4. Cụm cố định “*Whether A or B / Whether or not*” thường được dùng. “*If*” không thể thay thế “*Whether*” trong các cụm này.

VD1: I don't know ~~if~~ she likes me **or** hates me.
whether
[Tôi không biết là cô ấy thích tôi hay ghét tôi.]

VD2: I called Bill to find out ~~if or not~~ he really did go to Afghanistan.
whether
[Tôi đã gọi điện cho Bill để tìm hiểu xem anh ấy có thật sự muốn đến Afghanistan hay không.]

5. Nếu cụm “*or not*” đứng cuối mệnh đề danh ngữ thì “*If*” và “*Whether*” có thể thay thế cho nhau.

VD: I called Bill to find out **if/whether** he really did go to Afghanistan **or not**.

[Tôi đã gọi điện cho Bill để tìm hiểu xem anh ấy có thật sự muốn đến Afghanistan hay không.]

IV. MỆNH ĐỀ DANH NGỮ BẮT ĐẦU BẰNG CÁC ĐẠI TỪ NGHI VẤN

1. Một mệnh đề danh ngữ có thể bắt đầu bằng một trong các đại từ nghi vấn “who, whose, what, which”, chúng làm Chủ ngữ hoặc Tân ngữ của Mệnh đề danh ngữ. Vì thế, một đại từ nghi vấn thì bắt đầu một Mệnh đề danh ngữ không hoàn chỉnh.

VD1: I don't know who typed the letter.

[Tôi không biết ai đã đánh máy bức thư đó.]

→ Mệnh đề “typed the letter” là mệnh đề không đầy đủ, thiếu Chủ ngữ. Do đó, đại từ “who” làm Chủ ngữ của Mệnh đề danh ngữ.

VD2: What he said was unclear.

[Những gì anh ấy đã nói thì không rõ ràng.]

→ Mệnh đề “he said” là mệnh đề không đầy đủ, thiếu Tân ngữ của Ngoại động từ “said”. Do đó, đại từ “what” làm Tân ngữ của Ngoại động từ trong Mệnh đề danh ngữ.

2. Các từ nghi vấn “whose, what, which” có thể đóng vai trò như từ hạn định đứng trước một danh từ trong Mệnh đề danh ngữ. Các từ này cũng bắt đầu một Mệnh đề danh ngữ không hoàn chỉnh.

VD1: I don't know **whose** car it is.

[Tôi không biết xe hơi này của ai.]

→ “Whose” đóng vai trò như một từ hạn định đứng trước danh từ “car”. “Whose car” là Bổ ngữ của Chủ ngữ trong Mệnh đề danh ngữ.

VD2: **What** schools you are in is not important.

[Bạn đang học trường nào thì không quan trọng.]

→ “What” đóng vai trò như một từ hạn định đứng trước danh từ “schools”. “What schools” đóng vai trò như Tân ngữ của Giới từ “in” trong Mệnh đề danh ngữ.

VD3: The discussion should be about **which** plan is better.

[Cuộc thảo luận nên bàn về việc kế hoạch nào thì tốt hơn.]

→ “Which” đóng vai trò như một từ hạn định đứng trước danh từ “plan”. “Which plan” đóng vai trò như Chủ ngữ của Mệnh đề danh ngữ.

3. Một mệnh đề danh ngữ có thể bắt đầu bằng trạng từ nghi vấn “when, where, why, how”. Vì chúng là trạng từ nên theo sau chúng là mệnh đề hoàn chỉnh.

VD1: The child will ask when she can start piano lesson.

[Bọn trẻ sẽ hỏi khi nào thì cô ấy có thể bắt đầu tiết học dương cầm.]

→ Mệnh đề “she can start piano lesson” là mệnh đề đầy đủ. Do đó, trạng từ “when chỉ bổ sung ý nghĩa về thời gian cho mệnh đề danh ngữ.

VD2: **Where** I found the money is a secret.

[Tôi tìm thấy tiền ở đâu là một bí mật.]

→ Mệnh đề “I found the money” là mệnh đề đầy đủ. Do đó, trạng từ “where chỉ bổ sung ý nghĩa về nơi chốn cho mệnh đề danh ngữ.

VD3: The shoppers wondered **why** the jacket was so expensive.

[Người khách mua sắm tự hỏi tại sao chiếc áo khoác lại đắt như vậy.]

→ Mệnh đề “the jacket was so expensive” là mệnh đề đầy đủ. Do đó, trạng từ “why chỉ bổ sung ý nghĩa về lí do cho mệnh đề danh ngữ.

VD4: You need to practice **how** you should handle client complaints.

[Bạn nên luyện tập cách làm thế nào để xử lí lời phàn nàn của khách hàng.]

→ Mệnh đề “you should handle client complaints” là mệnh đề đầy đủ. Do đó, trạng từ “how” chỉ bổ sung ý nghĩa về cách thức cho mệnh đề danh ngữ.

4. “How + Adj/Adv” có thể bắt đầu một Mệnh đề danh ngữ. Việc lựa chọn giữa tính từ hay trạng từ phụ thuộc vào động từ trong mệnh đề danh ngữ.

VD: Can you tell me **how** often the bus come?

[Bạn có thể cho tôi biết tần suất xe buýt đến không?]

5. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng các từ nghi vấn “who, whose, what, which, when, where, why, how, whether” có thể được rút gọn thành to-V khi Mệnh đề danh ngữ làm Tân ngữ, và Chủ ngữ của mệnh đề chính và Chủ ngữ của mệnh đề danh ngữ là giống nhau.

VD1: Roz doesn’t know **how he rides a bike.**

→ Roz doesn’t know **how to ride a bike.**

[Roz không biết cách lái xe đạp.]

VD2: I have to decide **what I should do first.**

→ I have to decide **what to do first.**

[Tôi phải quyết định làm việc gì trước tiên.]

VD3: They don’t know **when they should stop.**

→ They don’t know **when to stop.**

[Họ không biết lúc nào thì dừng lại.]

VD4: The director hasn’t decide **whether he should release the report.**

→ The director hasn’t decide **whether to release the report.**

[Giám đốc chưa quyết định có công bố bản báo cáo hay không.]

V. MỆNH ĐỀ DANH NGỮ BẮT ĐẦU BẰNG CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ KẾT HỢP

1. Một mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng Đại từ quan hệ kết hợp “*Whoever, whomever, whatever, whichever*” có thể làm Chủ ngữ hoặc Tân ngữ trong câu. Một Đại từ quan hệ kết hợp có thể làm Chủ ngữ hoặc Tân ngữ của Mệnh đề danh ngữ theo sau nó.

Whoever = Anyone who
Whomever = Anyone whom
Whatever = Anything that
Whichever = Anything that / anyone who

VD1: **Whoever** answered the phone was very polite.
= **Anyone who** answered the phone was very polite.
[Bất kì ai trả lời điện thoại đều rất lịch sự.]

VD2: You can select **whatever** you want.
= You can select **anything that** you want.
[Bạn có thể chọn bất kì cái gì mà bạn thích.]

2. Đại từ quan hệ kết hợp đóng vai trò là Chủ ngữ hoặc Tân ngữ trong mệnh đề danh ngữ, vì vậy theo sau nó là một mệnh đề không hoàn chỉnh.

VD1: **Whoever** visits my website is asked for a username.
[Bất kì ai vào trang web của tôi đều được yêu cầu tên người dùng.]

→ “visits my website” là mệnh đề không đầy đủ, thiếu Chủ ngữ. Đại từ “Whoever” làm chủ ngữ của mệnh đề này.

VD2: Please choose **whichever** theme you like.
[Vui lòng chọn bất kì chủ đề mà bạn thích.]

→ “you like” là mệnh đề không đầy đủ, thiếu Tân ngữ của ngoại động từ “like”.
“Whichever theme” làm Tân ngữ của Ngoại động từ trong Mệnh đề danh ngữ.

3. Ngữ cảnh là yếu tố quyết định việc sử dụng Đại từ nghi vấn hay Đại từ quan hệ kết hợp.

VD1: ~~Who~~ did it was not amateur.
Whoever
[Bất kì ai làm việc đó đều không phải nghiệp dư.]

→ Câu nói nhắm đến bất kì ai làm việc đó, chứ không phải ai đó nói riêng, vì thế đại từ “whoever” là thích hợp.

VD2: ~~Whoever~~ did it was not important.
Who
[Ai làm việc đó thì không quan trọng.]

→ Câu nói nhắm đến 1 đối tượng nào đó nói riêng, vì thế đại từ “who” là thích hợp.

VD3: I'll take ~~which~~ side you're not using.

whichever

[Tôi sẽ dùng bất kì bên nào mà bạn đang không dùng.]

→ Câu nói nhắm đến bất kì bên nào mà người kia đang không dùng, vì thế từ hạn định “whichever” là thích hợp.

VD4: I have finally decided on ~~whichever~~ side I should choose.

which

[Cuối cùng tôi đã quyết định tôi nên chọn bên nào.]

→ Câu nói có ý nghĩa “trong số nhiều bên, tôi đã chọn được 1 bên cụ thể”, vì thế từ hạn định “which” là thích hợp.

4. Mệnh đề bắt đầu bằng Đại từ quan hệ kết hợp có thể đóng vai trò như một mệnh đề trạng ngữ.

VD1: **Whatever** you do, you need courage.

[Bất kể bạn làm việc gì, thì bạn cũng cần sự dũng cảm.]

VD2: **Whoever** they are, I don't want to see them.

[Bất kể họ là ai, tôi cũng không muốn thấy họ.]

5. Một Đại từ không thể thay thế Đại từ quan hệ kết hợp khi làm Chủ ngữ.

VD1: ~~Anyone~~ can solve that problem is a skilled person.

Whoever

[Bất kì ai mà có thể giải quyết vấn đề đó thì là người thành thạo.]

VD2: They bought ~~anything~~ was cheap.

whichever

[Họ mua bất kì thứ gì rẻ.]

6. Đại từ “Whoever” có thể được dùng thay cho Đại từ “Whomever” khi Mệnh đề danh ngữ làm Chủ ngữ của câu hoặc Tân ngữ của Ngoại động từ. Tuy nhiên, khi Mệnh đề danh ngữ làm Tân ngữ của Giới từ thì chỉ có Đại từ “Whomever” được dùng.

VD1: You can give the box to ~~whoever~~ you want.

whomever

[Bạn có thể đưa chiếc hộp cho bất kì ai bạn muốn.]

VD2: You should believe in ~~whoever~~ you love.

whomever

[Bạn nên tin tưởng vào bất kì ai mà bạn yêu thương.]

7. “*Whatever*” và “*whichever*” có thể đóng vai trò như một từ hạn định đứng trước một danh từ.

VD1: **Whichever** road you take is a risk.

[Bất kì con đường nào mà bạn chọn đều là sự mạo hiểm.]

VD2: **Whatever** decision he made, I would support it.

[Anh ấy có đưa ra bất kì quyết định nào thì tôi cũng ủng hộ quyết định đó.]

VI. PHÂN BIỆT GIỮA “WHAT” VÀ “THAT” TRONG MỆNH ĐỀ DANH NGỮ

1. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng “What” thì sau nó là một Mệnh đề KHÔNG HOÀN CHỈNH (thiếu Chủ ngữ hoặc Tân ngữ).

VD1: It’s hard to decide **what** is right to do.

[Thật khó để quyết định điều gì là đúng đắn để làm.]

→ Trong Mệnh đề danh ngữ “what is right to do”, Đại từ “what” đóng vai trò làm Chủ ngữ.

VD2: **What** I wanted to find out first was how long it was going to take.

[Điều mà tôi muốn tìm hiểu đầu tiên đó là sẽ mất thời gian bao lâu.]

→ Trong Mệnh đề danh ngữ “what I wanted to find out first”, Đại từ “what” đóng vai trò làm Tân ngữ của Động từ “find out”.

VD3: **What** you are talking about is very terrible.

[Những gì mà bạn đang kể thì rất kinh khủng.]

→ Trong Mệnh đề danh ngữ “what you are talking about”, Đại từ “what” đóng vai trò làm Tân ngữ của Giới từ “about”.

2. Mệnh đề danh ngữ bắt đầu bằng That thì sau nó là một Mệnh đề HOÀN CHỈNH.

VD: I knew **that** there was a shortage of ink cartridges.

[Tôi đã biết là có một sự thiếu hụt các hộp mực.]

→ Trong Mệnh đề danh ngữ “that there was a shortage of ink cartridges”, “that” chỉ có chức năng như liên từ, Mệnh đề theo sau “that” đã đầy đủ thành phần.

VD2: **That** you need more money is obvious.

[Việc bạn cần thêm nhiều tiền là hiển nhiên.]

→ Trong Mệnh đề danh ngữ “that you need more money”, “that” chỉ có chức năng như liên từ, Mệnh đề theo sau “that” đã đầy đủ thành phần.

3. “That” có thể bắt đầu một Mệnh đề quan hệ, còn “what” thì không.

VD: I’m listening to a CD ~~what~~ came out last week.

that

[Tôi đang nghe đĩa CD phát hành hồi tuần trước.]

→ Vị trí cần điền đứng sau một danh từ, và theo sau nó là một mệnh đề không đầy đủ – thiếu Chủ ngữ. Ta kết luận mệnh đề đứng sau danh từ phải là Mệnh đề quan hệ chứ không thể là Mệnh đề danh ngữ. Do đó, chỉ đó “that” là phù hợp. Lúc này “that” đóng vai trò là Đại từ quan hệ làm Chủ ngữ của Mệnh đề quan hệ “that came out last week” bổ nghĩa cho danh từ “CD”.